



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY
BÌNH ĐỊNH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giày Bình Định công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3503000074 ngày 21/12/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/05/2016 với mã số doanh nghiệp là 4100258761. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 15.500.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2016: 15.500.000.000 đồng

Công ty chính thức giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 190/2016/GCNCNP-VSD ngày 13/12/2016 với mã chứng khoán BDF. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 06/01/2017.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 40 Tháp Đôi, Phường Đồng Đa, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (056) 3792.492
- Fax: (056) 3792.654
- Email: bdr@dng.vnn.vn
- Website: www.bdfc.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu, mua bán nguyên vật liệu, hóa chất, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành giày da, may mặc và cao su; kinh doanh các sản phẩm như cao su, bông, vải, sợi, phụ liệu ngành may mặc và giày dép; mua bán các sản phẩm từ nhựa và chất dẻo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi; kinh doanh trung tâm thương mại.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: giặt, tẩy và in, thêu trên các sản phẩm;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm. Chi tiết: sản xuất ba lô, túi xách, cặp da, ví da và hộp đựng kính đeo mắt.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 1.480 người, trong đó, cán bộ quản lý là 120 người. Tổng số lao động nữ là 1.085 người, chiếm 73,31%.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Phạm Văn Quân	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2016
• Ông Võ Ngọc Thùy	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2016
• Ông Trần Văn Khiêm	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016
• Bà Trần Thị Kim Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016
• Bà Huỳnh Thị Thanh	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016
• Ông Nguyễn Đăng Dân	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016
• Bà Phan Văn Quỳnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2016

Ban kiểm soát

• Bà Huỳnh Thị Thu Hằng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23/04/2016
• Bà Phan Văn Quỳnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011 Miễn nhiệm ngày 23/04/2016
• Bà Phạm Thị Kiều	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016
• Ông Bùi Đại Lý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2016
• Ông Trương Văn Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011 Miễn nhiệm ngày 23/04/2016

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trần Văn Khiêm	Giám đốc Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/05/2016 Bổ nhiệm ngày 08/04/2011 Miễn nhiệm ngày 02/05/2016
• Ông Võ Ngọc Thùy	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011 Miễn nhiệm ngày 02/05/2016
• Bà Trần Thị Kim Vân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2016
• Bà Phan Văn Quỳnh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/05/2016
• Bà Huỳnh Thị Thanh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Trần Văn Khiêm

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 03 năm 2017



Số: 539/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Giày Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20/03/2017, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty không thực hiện tính giá thành sản xuất cho từng loại thành phẩm mà xác định giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ và giá vốn thành phẩm xuất bán trong kỳ như trình bày tại Thuyết minh số 4.5 “Hàng tồn kho”. Việc xác định giá trị thành phẩm tồn kho và giá vốn thành phẩm xuất bán như trên là chưa phù hợp với các quy định hiện hành. Với cách theo dõi và hạch toán hiện tại ở Công ty, kiểm toán viên không thể xác định được số liệu cần điều chỉnh đối với các khoản mục “Thành phẩm” và “Giá vốn hàng bán”.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Đặng Xuân Lộc – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1324-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.230.237.305	95.314.954.904
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.210.347.117	19.706.265.970
1. Tiền	111	5	1.210.347.117	19.706.265.970
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.099.516.741	40.846.610.642
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	55.934.570.242	40.726.921.847
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	62.500.000	102.068.370
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	102.446.499	17.620.425
IV. Hàng tồn kho	140	9	31.075.135.023	30.365.883.732
1. Hàng tồn kho	141		31.075.135.023	31.369.808.691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.003.924.959)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.845.238.424	4.396.194.560
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.820.528.998	4.396.194.560
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	24.709.426	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.882.771.800	13.639.711.639
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.882.771.800	13.639.711.639
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	13.731.139.800	13.488.079.639
- Nguyên giá	222		32.441.727.274	30.603.271.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.710.587.474)	(17.115.192.180)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	151.632.000	151.632.000
- Nguyên giá	228		151.632.000	151.632.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		108.113.009.105	108.954.666.543

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		67.692.100.614	64.453.144.307
I. Nợ ngắn hạn	310		67.692.100.614	64.453.144.307
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	25.971.838.984	20.039.936.157
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	55.671.000	18.947.320
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	770.372.947	801.928.472
4. Phải trả người lao động	314		12.763.047.520	20.516.937.837
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.917.604.084	1.963.245.997
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.335.656.907	2.858.152.284
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	17.994.900.524	11.547.906.992
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.883.008.648	6.706.089.248
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.420.908.491	44.501.522.236
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	40.420.908.491	44.501.522.236
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	15.500.000.000	15.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.500.000.000	15.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	19.969.123.327	18.783.953.659
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	4.951.785.164	10.217.568.577
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.692.568.577	5.173.587.394
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.259.216.587	5.043.981.183
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		108.113.009.105	108.954.666.543



Trần Văn Khiêm

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	207.080.672.026	229.918.942.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	46.635.298	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		207.034.036.728	229.918.942.961
4. Giá vốn hàng bán	11	22	181.765.685.031	201.005.977.800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>25.268.351.697</u>	<u>28.912.965.161</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.107.712.198	2.218.637.909
7. Chi phí tài chính	22	24	1.040.371.342	680.013.828
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	325.352.617	273.464.145
8. Chi phí bán hàng	25	25.a	4.876.998.643	5.580.238.563
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.b	13.241.404.108	13.793.381.511
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>7.217.289.802</u>	<u>11.077.969.168</u>
11. Thu nhập khác	31	26	672.003.535	491.471.590
12. Chi phí khác	32	27	711.626.790	154.288.866
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(39.623.255)</u>	<u>337.182.724</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>7.177.666.547</u>	<u>11.415.151.892</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.251.818.207	2.244.277.013
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>5.925.848.340</u>	<u>9.170.874.879</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.867	4.438
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	2.867	4.438



Trần Văn Khiêm

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		189.395.849.215	218.029.568.490
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(115.366.955.755)	(128.653.770.311)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(76.332.537.549)	(65.742.748.775)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	15, 24	(313.044.852)	(285.336.648)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	14	(1.279.722.273)	(2.470.649.576)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.686.790.787	15.568.384.371
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.398.604.235)	(23.081.244.243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.608.224.662)	13.364.203.308
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	10	(2.101.992.955)	(1.141.500.462)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	26	120.909.091	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	345.658.209	363.935.470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.635.425.655)	(777.564.992)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	23.456.091.376	14.618.718.139
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(17.216.004.717)	(16.705.825.464)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18	(8.525.000.000)	(3.410.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.284.913.341)	(5.497.107.325)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(18.528.563.658)	7.089.530.991
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	19.706.265.970	12.551.883.443
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		32.644.805	64.851.536
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	1.210.347.117	19.706.265.970



Trần Văn Khiêm

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3503000074 ngày 21/12/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/11/2011 với mã số doanh nghiệp là 4100258761. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, thương mại giày dép.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu, mua bán nguyên vật liệu, hóa chất, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành giày da, may mặc và cao su; kinh doanh các sản phẩm như cao su, bông, vải, sợi, phụ liệu ngành may mặc và giày dép; mua bán các sản phẩm từ nhựa và chất dẻo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi; kinh doanh trung tâm thương mại.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: giặt, tẩy và in, thêu trên các sản phẩm;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm. Chi tiết: sản xuất ba lô, túi xách, cặp da, ví da và hộp đựng kính đeo mắt.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho (đối với nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ) được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá vốn hàng tồn kho là thành phẩm được tính như sau:

$$\text{Giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ } n = \sum SI_{in} \times Gb_{in} \times \frac{\sum GV_{n-1}}{\sum DT_{n-1}}$$

$$\begin{aligned} \text{Giá vốn thành phẩm xuất bán kỳ } n &= \text{Giá trị thành phẩm tồn kho đầu kỳ } n + \text{Giá trị thành phẩm nhập kho trong kỳ } n - \text{Giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ } n \end{aligned}$$

Trong đó:

- SI_{in} : Sản lượng tồn kho cuối kỳ n của thành phẩm i
- Gb_{in} : Giá bán thành phẩm loại i trong kỳ n
- $\sum GV_{n-1}$: Tổng giá vốn tất cả các thành phẩm kỳ $n-1$
- $\sum DT_{n-1}$: Tổng doanh thu tất cả các thành phẩm kỳ $n-1$

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 – 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 0% đối với sản phẩm xuất khẩu.
 - ✓ Các mặt hàng giày, dép tiêu thụ trong nước áp dụng mức thuế suất là 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.

Theo quy định tại điều 21 chương VI của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, Công ty được giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo hướng dẫn cụ thể tại tiết a điểm 2.9 Khoản 2 Điều 6 chương II của Thông tư 78/2014/TT-BTC.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

		31/12/2016		01/01/2016
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ		253.463.125		55.111.324
- Tiền gửi ngân hàng		956.883.992		19.651.154.646
+ VND		242.919.806		1.045.471.543
+ USD	31.424,48 #	713.964.186	828.760,94 #	18.605.683.103
Cộng		1.210.347.117		19.706.265.970

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
FT International Ltd	10.417.191.114	10.156.249.790
Novi Footwear Pte Ltd	14.288.123.382	5.322.515.146
Rick Asia Limited (Hong Kong)	18.429.079.216	17.721.750.947
Nonsi Footwear Ltd	10.828.808.672	5.810.612.270
Các đối tượng khác	1.971.367.858	1.715.793.694
Cộng	55.934.570.242	40.726.921.847

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Hers Sheng Co., Ltd.	48.750.000	48.750.000
Công ty CP Chứng khoán FPT - CN HCM	13.750.000	-
Sunrise Group Development Corp	-	53.318.370
Cộng	62.500.000	102.068.370

8. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu CBCNV	35.000.000	-	-	-
Tạm ứng	67.446.499	-	17.620.425	-
Cộng	102.446.499	-	17.620.425	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.048.249.031	-	11.392.332.174	(1.003.924.959)
Công cụ, dụng cụ	39.139.298	-	44.474.082	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.446.926.069	-	2.607.999.547	-
Thành phẩm	13.540.820.625	-	17.325.002.888	-
Cộng	31.075.135.023	-	31.369.808.691	(1.003.924.959)

- Không có giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại ngày 31/12/2016.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	19.575.650.224	8.715.968.466	2.204.848.584	106.804.545	30.603.271.819
Mua sắm trong kỳ	-	1.297.370.000	328.540.000	-	1.625.910.000
Đ/tr XDCB h/thành	722.545.455	-	-	-	722.545.455
T/lý, nhượng bán	-	-	510.000.000	-	510.000.000
Số cuối kỳ	20.298.195.679	10.013.338.466	2.023.388.584	106.804.545	32.441.727.274
Khấu hao					
Số đầu kỳ	9.161.439.003	6.407.318.776	1.468.023.850	78.410.551	17.115.192.180
Khấu hao trong kỳ	1.380.551.991	484.002.311	231.911.879	8.929.113	2.105.395.294
T/lý, nhượng bán	-	-	510.000.000	-	510.000.000
Số cuối kỳ	10.541.990.994	6.891.321.087	1.189.935.729	87.339.664	18.710.587.474
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	10.414.211.221	2.308.649.690	736.824.734	28.393.994	13.488.079.639
Số cuối kỳ	9.756.204.685	3.122.017.379	833.452.855	19.464.881	13.731.139.800

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 7.789.510.514 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố bảo đảm nợ vay tại ngày 31/12/2016.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ số 31/17/9 Nguyễn Cửu Đàm, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Mảnh đất này đang được sử dụng làm văn phòng lưu trữ của bộ phận xuất nhập khẩu của Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Dệt nhuộm Quang Minh Anh	7.545.925.617	4.599.305.381
Công ty TNHH Thương mại Bảo Tượng	950.729.000	647.572.500
Công ty TNHH Thương mại Thể Thao Gốc Việt	1.720.441.855	121.841.638
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh tế Đông Ấn	696.789.907	1.179.217.270
Công ty TNHH Quang Minh Thành	12.602.370	1.450.322.744
Các đối tượng khác	15.045.350.235	12.041.676.624
Cộng	25.971.838.984	20.039.936.157

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH SXTM & DV Nanu	49.868.000	-
Các đối tượng khác	5.803.000	18.947.320
Cộng	55.671.000	18.947.320

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	240.222.832	240.222.832	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	61.182.099	61.182.099	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	798.277.013	1.251.818.207	1.279.722.273	-	770.372.947
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.651.459	522.440.331	550.801.216	24.709.426	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	533.382.169	533.382.169	-	-
Các loại thuế khác	-	-	16.185.057	16.185.057	-	-
Phí và lệ phí	-	-	299.778.587	299.778.587	-	-
Cộng	-	801.928.472	2.925.009.282	2.981.274.233	24.709.426	770.372.947

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Lãi vay phải trả	66.734.140	54.426.375
Trích trước chi phí hoa hồng, môi giới	275.709.841	225.965.938
Trích trước tiền điện, nước	502.580.004	529.464.597
Trước trước chi phí thuê đất	-	322.972.152
Trích trước chi phí bảo hộ lao động	231.840.000	139.700.000
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	314.522.783	253.998.717
Các khoản trích trước khác	526.217.316	436.718.218
Cộng	1.917.604.084	1.963.245.997

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	299.481.353	269.671.053
Bảo hiểm xã hội	842.248.670	1.570.454.568
Bảo hiểm y tế	134.499.574	192.988.453
Bảo hiểm thất nghiệp	44.545.505	87.841.570
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.014.881.805	737.196.640
Cộng	2.335.656.907	2.858.152.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Cuối kỳ	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn	446.224,80	11.547.906.992	975.412,84	23.662.998.249	699.614,80	17.216.004.717	722.022,84	17.994.900.524
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	254.796,80	5.743.119.872	648.572,84	14.708.389.324	424.051,80	9.527.855.622	479.317,84	10.923.653.574
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	191.428,00	4.314.787.120	326.840,00	7.414.608.925	275.563,00	6.198.149.095	242.705,00	5.531.246.950
- Vay cá nhân		1.490.000.000		1.540.000.000		1.490.000.000		1.540.000.000
Cộng	446.224,80	11.547.906.992	975.412,84	23.662.998.249	699.614,80	17.216.004.717	722.022,84	17.994.900.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	15.500.000.000	16.949.778.683	8.583.587.394	41.033.366.077
Tăng trong kỳ	-	1.834.174.976	9.170.874.879	11.005.049.855
Giảm trong kỳ	-	-	7.536.893.696	7.536.893.696
Số dư tại 31/12/2015	<u>15.500.000.000</u>	<u>18.783.953.659</u>	<u>10.217.568.577</u>	<u>44.501.522.236</u>
Số dư tại 01/01/2016	15.500.000.000	18.783.953.659	10.217.568.577	44.501.522.236
Tăng trong kỳ	-	1.185.169.668	5.925.848.340	7.111.018.008
Giảm trong kỳ	-	-	11.191.631.753	11.191.631.753
Số dư tại 31/12/2016	<u>15.500.000.000</u>	<u>19.969.123.327</u>	<u>4.951.785.164</u>	<u>40.420.908.491</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Phạm Văn Quân	7.673.880.000	7.023.880.000
Võ Ngọc Thủy	797.000.000	797.000.000
Trần Thị Kim Vân	790.000.000	761.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.239.120.000	6.918.120.000
Cộng	<u>15.500.000.000</u>	<u>15.500.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.550.000	1.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	10.217.568.577	8.583.587.394
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	5.925.848.340	9.170.874.879
Phân phối lợi nhuận	11.191.631.753	7.536.893.696
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	8.525.000.000	3.410.000.000
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	8.525.000.000	3.410.000.000
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này	2.666.631.753	4.126.893.696
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	1.185.169.668	1.834.174.976
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.185.169.668	1.834.174.976
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	296.292.417	458.543.744
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	4.951.785.164	10.217.568.577

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 22/04/2016.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 22/04/2016 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 30%/vốn điều lệ (tương ứng 4.650.000.000 đồng). Căn cứ Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến biểu quyết của cổ đông ngày 22/9/2016, Hội đồng quản trị đã có Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 26/09/2016 về việc chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế còn lại từ năm 2009 đến 2014 với tỷ lệ 25%/vốn điều lệ (tương ứng 3.875.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2016.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại (USD)	31.424,48	828.760,94

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu thành phẩm các loại (giày, dép...)	206.203.486.837	229.180.835.757
Doanh thu bán nguyên vật liệu	877.185.189	738.107.204
Cộng	207.080.672.026	229.918.942.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
Giảm giá hàng bán	46.635.298	-
Cộng	46.635.298	-

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn bán thành phẩm các loại (giày, dép...)	181.647.492.007	200.945.864.072
Giá vốn bán nguyên vật liệu	118.193.024	60.113.728
Cộng	181.765.685.031	201.005.977.800

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	345.658.209	363.935.470
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	653.120.401	1.854.702.439
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	108.933.588	-
Cộng	1.107.712.198	2.218.637.909

24. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	325.352.617	273.464.145
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	715.018.725	391.831.070
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	14.718.613
Cộng	1.040.371.342	680.013.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân công	1.728.993.952	1.769.628.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.755.512.426	2.955.214.828
Chi phí bằng tiền khác	392.492.265	855.395.632
Cộng	4.876.998.643	5.580.238.563

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân công	8.051.831.814	7.485.314.682
Chi phí khấu hao	428.184.402	174.450.671
Thuế, phí và lệ phí	562.073.604	727.151.945
Trợ cấp mất việc làm	310.160.125	1.933.139.808
Phí dịch vụ ngân hàng	425.309.380	377.655.926
Các khoản khác	3.463.844.783	3.095.668.479
Cộng	13.241.404.108	13.793.381.511

26. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Xử lý nợ	23.729.054	525.817
Thu nhập cho thuê nhà, tiền điện	33.106.272	49.942.225
Lãi thanh lý TSCĐ	120.909.091	-
Thu nhập từ hỗ trợ mờ khuôn, chứng từ giao hàng	459.675.541	421.615.922
Thu nhập khác	34.583.577	19.387.626
Cộng	672.003.535	491.471.590

27. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm	28.931.123	32.844.739
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	677.790.567	121.444.127
Chi phí khác	4.905.100	-
Cộng	711.626.790	154.288.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.177.666.547	11.415.151.892
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(210.118.258)	32.844.739
- Điều chỉnh tăng	116.931.123	32.844.739
+ Các khoản phạt thuế, truy thu thuế và nộp phạt khác	28.931.123	32.844.739
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	88.000.000	-
- Điều chỉnh giảm	327.049.381	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	327.049.381	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.967.548.289	11.447.996.631
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.393.509.658	2.518.559.259
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm tương ứng khoản chi cho lao động nữ	163.136.711	274.282.246
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.251.818.207	2.244.277.013
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.230.372.947	2.244.277.013
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN kỳ trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	21.445.260	-

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.925.848.340	9.170.874.879
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.481.462.085)	(2.292.718.720)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.481.462.085	2.292.718.720
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.444.386.255	6.878.156.159
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.550.000	1.550.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.867	4.438

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.422.675.348	109.839.331.504
Chi phí nhân công	81.677.003.622	87.485.574.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.105.395.294	2.065.808.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.199.623.485	4.842.648.109
Chi phí khác bằng tiền	6.419.866.227	4.431.375.129
Cộng	197.824.563.976	208.664.738.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh giày dép các loại. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu thành phẩm các loại (giày, dép...)	206.203.486.837	229.180.835.757
+ Doanh thu xuất khẩu	194.796.636.445	213.613.644.656
+ Doanh thu nội địa	11.406.850.392	15.567.191.101
Doanh thu bán nguyên vật liệu	877.185.189	738.107.204
+ Doanh thu xuất khẩu	24.753.120	-
+ Doanh thu nội địa	852.432.069	738.107.204
	31/12/2016	01/01/2016
Các khoản phải thu khách hàng	55.934.570.242	40.726.921.847
+ Khách hàng nước ngoài	54.604.866.304	39.011.128.153
+ Khách hàng trong nước	1.329.703.938	1.715.793.694

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Công cụ tài chính bằng ngoại tệ	31/12/2016	01/01/2016
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.424,48	828.760,94
Phải thu khách hàng	2.403.383,20	1.737.689,45
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	722.022,84	446.224,80
Phải trả người bán	39.073,44	63.881,35

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh giày da xuất khẩu, khách hàng chủ yếu của Công ty là các Công ty nước ngoài ở các nước Mỹ, Đức, Úc, Ý..., việc thanh toán được thực hiện thông qua L/C. Ngoài ra còn có một số khách hàng là các Công ty trong nước là đối tác lâu dài và thường xuyên của Công ty, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty là kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	25.971.838.984	-	25.971.838.984
Chi phí phải trả	1.917.604.084	-	1.917.604.084
Vay và nợ thuê tài chính	17.994.900.524	-	17.994.900.524
Cộng	45.884.343.592	-	45.884.343.592
<u>01/01/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	20.039.936.157	-	20.039.936.157
Chi phí phải trả	1.963.245.997	-	1.963.245.997
Vay và nợ thuê tài chính	11.547.906.992	-	11.547.906.992
Phải trả khác	7.395.000	-	7.395.000
Cộng	33.558.484.146	-	33.558.484.146

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.210.347.117	-	1.210.347.117
Phải thu khách hàng	55.934.570.242	-	55.934.570.242
Phải thu khác	35.000.000	-	35.000.000
Cộng	57.179.917.359	-	57.179.917.359
<u>01/01/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.706.265.970	-	19.706.265.970
Phải thu khách hàng	40.726.921.847	-	40.726.921.847
Cộng	60.433.187.817	-	60.433.187.817

33. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Lương của Ban Giám đốc	371.672.319	370.012.172
Thưởng của Ban Giám đốc	358.788.000	239.260.372
Thù lao của Hội đồng quản trị	264.000.000	168.000.000
Cộng	994.460.319	777.272.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.



Trần Văn Khiêm

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-236) 3655 886
Fax: +(84-236) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 4, Toà nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-28) 3910 2235
Fax: +(84-28) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.vnn.vn

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, tòa nhà Việt Á
Số 09 Duy Tân, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 3224 2403
Fax: +(84-24) 3224 2402
Email: aac.hn@aac.com.vn

Văn phòng Hà Nội

Phòng 1401, HACINCO
B3.7 Hoàng Đạo Thúy,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 6285 4661
Fax: +(84-24) 6285 4696
Email: aac.hanoi@aac.com.vn

Thành viên

 **PrimeGlobal**